

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XNK & XD VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ ỐP LÁT CAO CẤP VINACONEX
VICOSTONE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT

QUÍ IV NĂM 2010

HÀ NỘI - NĂM 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ ỐP LÁT CAO CẤP VINACONEX

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ (31/12/2010)	Số đầu năm (01/01/2010)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,014,764,141,716	696,924,950,220
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	36,323,642,009	266,516,002,376
1. Tiền	111		16,823,642,009	25,555,192,376
2. Các khoản tương đương tiền	112		19,500,000,000	240,960,810,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	47,132,887,914	128,808,954,702
1. Đầu tư ngắn hạn	121		47,132,887,914	128,808,954,702
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		458,575,932,041	96,129,493,007
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	205,562,063,744	76,522,367,259
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	237,450,916,819	18,697,174,120
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.5	17,325,699,986	2,677,663,336
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.6	(1,762,748,508)	(1,767,711,708)
IV. Hàng tồn kho	140		377,148,197,743	193,114,008,295
1. Hàng tồn kho	141	V.7	377,745,223,827	193,836,795,495
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(597,026,084)	(722,787,200)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		95,583,482,009	12,356,491,840
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	6,385,754,694	1,894,537,346
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			28,379,964,117	8,572,594,739
3. Các khoản thuế phải thu	152		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	60,817,763,198	1,889,359,755

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ ỐP LÁT CAO CẤP VINACONEX

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2010)	Số đầu năm (01/01/2010)
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		468,835,777,341	285,159,575,931
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		286,786,889,358	236,938,971,922
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	205,199,989,729	217,297,408,063
<i>Nguyên giá</i>	222		469,514,456,124	425,773,046,708
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(264,314,466,395)	(208,475,638,645)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	104,983,253	111,486,841
<i>Nguyên giá</i>	228		337,471,420	273,741,420
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(232,488,167)	(162,254,579)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	81,481,916,376	19,530,077,018
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		175,049,891,696	33,202,727,729
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	175,049,891,696	33,202,727,729
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.15	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	269		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		6,998,996,287	15,017,876,280
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	6,429,246,282	13,702,304,808
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	4,100,897	41,735,864
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.18	565,649,108	1,273,835,608
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,483,599,919,057	982,084,526,151

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ ỐP LÁT CAO CẤP VINACONEX

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2010)	Số đầu năm (01/01/2010)
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		736,398,052,373	566,090,260,363
I. Nợ ngắn hạn	310		394,323,407,530	412,966,379,823
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	348,640,905,007	372,210,949,861
2. Phải trả cho người bán	312	V.20	23,219,695,957	15,363,442,013
3. Người mua trả tiền trước	313		1,932,062,358	432,905,999
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.21	13,533,594,837	14,425,553,163
5. Phải trả công nhân viên	315		1,509,343,643	2,161,579,916
6. Chi phí phải trả	316	V.22	-	7,711,874,999
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.23	306,729,110	268,883,280
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5,181,076,618	391,190,592
II. Nợ dài hạn	320		342,074,644,843	153,123,880,540
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.24	335,103,674,860	151,790,701,234
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		6,042,379,767	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.25	334,451,552	345,365,769
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		594,138,664	987,813,537
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		707,285,962,955	380,918,051,038
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.26	707,285,962,955	380,918,051,038
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210,666,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		291,081,890,000	79,247,890,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		2,669,724,128	(3,664,858,472)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		57,124,071,055	43,064,814,439
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10,912,680,428	10,912,680,428
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	2,187,084,123
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		134,831,597,344	99,170,440,520
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		39,915,903,729	35,076,214,750
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		<u>1,483,599,919,057</u>	<u>982,084,526,151</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ ỐP LÁT CAO CẤP VINACONEX

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2010)	Số đầu năm (01/01/2010)
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		224,069.00	1,335,433.22
Euro (EUR)		108,032.00	63,531.95
Dollar Singapore (\$S)			
Yên Nhật (JPY)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 02 tháng 2 năm 2011

Người lập biểu



Trần Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Lương Xuân Mẫn



Lương Xuân Năng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ ỐP LÁT CAO CẤP VINACONEX

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	Quý 4			Đơn vị tính: VND
			Năm 2010		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 Năm 2010	
			Năm 2010	Quý 4		
			Năm 2009	Năm 2009		
1.	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	240,335,855,588	152,673,406,346	810,659,216,891	521,354,922,248
2.	03	Các khoản giảm trừ	-	-	159,505,471	
3.	10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	240,335,855,588	152,673,406,346	810,499,711,420	521,354,922,248
4.	11	Giá vốn hàng bán	194,114,953,229	119,755,378,043	651,015,167,094	375,005,660,054
5.	20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	46,220,902,359	32,918,028,303	159,484,544,326	146,349,262,194
6.	21	Doanh thu hoạt động tài chính	19,378,311,880	9,500,217,043	40,326,039,325	16,504,070,497
7.	22	Chi phí tài chính	19,351,112,759	8,616,573,787	57,431,435,215	33,471,686,733
	23	Trong đó: chi phí lãi vay	14,114,019,936	5,846,742,501	38,604,062,088	20,658,343,254
8.	24	Chi phí bán hàng	5,809,042,859	5,548,832,081	20,877,009,804	16,558,510,646
9.	25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8,855,111,160	6,972,017,940	30,923,923,630	22,001,876,402
10.	30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	31,583,947,461	21,280,821,538	90,578,215,002	90,821,258,910
11.	31	Thu nhập khác	3,324,335,035	6,160,507,919	34,216,507,504	12,065,057,391
12.	32	Chi phí khác	461,074,591	999,816,038	675,282,234	1,108,871,095
13.	40	Lợi nhuận khác	2,863,260,444	5,160,691,881	33,541,225,270	10,956,186,296
14.	45	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	3,401,885,735	(806,758,479)	6,783,112,990	(806,758,479)
15.	50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37,849,093,640	25,634,754,940	130,902,553,262	100,970,686,727
16.	51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	694,948,602	1,312,693,331	8,316,458,456	7,230,792,611

17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại	52	V.17	5,670,809,585	84,042,739	6,080,281,020	84,042,739
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31,483,335,453	24,238,018,870	116,505,813,786	93,655,851,377
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		2,177,473,379	1,020,900,563	2,961,104,441	(9,764,586)
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		29,305,862,074	23,217,118,307	113,544,709,345	93,665,615,963
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V1.9	1,897	1,548	7,446	6,790

Người lập biểu



Trần Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Lương Xuân Mẫn



Hồ Xuân Năng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ ỐP LÁT CAO CẤP VINACONEX

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Thạch Thất, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Kỳ trước từ ngày 01/10/2009 đến hết ngày 31/12/2009

Kỳ này từ ngày 01/10/2010/ đến hết ngày 31/12/2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (01/10-31/12/2010)	Kỳ trước (01/10-31/12/2009)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		166,660,208,602	111,797,567,460
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(310,397,518,581)	(158,169,687,527)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8,844,239,005)	(6,547,793,113)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(24,576,884,572)	(2,255,134,830)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4,266,624,702)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20,408,028,245	8,338,850,791
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(121,929,394,644)	(9,915,866,152)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		(282,946,424,657)	(56,752,063,371)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,378,569,202)	(8,415,676,573)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(96,990,000,000)	(358,177,840,996)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		178,960,000,000	138,278,643,333
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		644,272,962	1,613,232,356
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		73,235,703,760	(226,701,641,880)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		95,873,051	6,455,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		373,627,326,065	323,004,077,585
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(145,021,506,012)	(54,506,453,384)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23,625,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		205,076,693,104	274,952,624,201
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4,634,027,793)	(8,501,081,050)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21,692,965,658	34,710,136,992
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(235,295,856)	(653,863,566)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	16,823,642,009	25,555,192,376

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Đức Hạnh



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lương Xuân Mẫn



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Năng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2010

1- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Xây dựng - Dịch vụ

3- Ngành nghề kinh doanh chính trong kỳ:

- Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.

- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội ngoại thất.

- Kinh doanh Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng.

4- Công ty con, Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần đá ốp lát cao cấp Vinaconex có 04 Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính quý 4 năm 2010 và 02 Công ty liên kết, trong đó Công ty Cổ phần Style Stone được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước chưa được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu do mới thành lập và chưa có kết quả kinh doanh.

4.1 Danh sách Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích tại ngày 31/12/2010	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2010
1-	Công ty Cổ phần Đầu tư và khoáng sản Vico - Vicostone Mine JSC	Cao ốc 137 Lê Quang Định, P.14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.	56,46%	51,00%
2-	Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	KCN Công nghệ cao, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Thạch Thất, Hà Nội	51,00%	51,00%
3-	Công ty Cổ phần Đầu tư và khoáng sản Vico Quảng Trị (*)	Xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị	49,92%	30,00%
4-	Công ty Cổ phần Đầu tư và khoáng sản Vico Bình Định	Xã Mỹ Thắng, huyện Phú Mỹ, tỉnh Bình Định	47,05%	58,00%

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và khoáng sản Vico Quảng Trị chiếm 30% Vốn điều lệ nhưng vẫn được hợp nhất vào Báo cáo tài chính này do Công ty Cổ phần Đầu tư và khoáng sản Vico, Công ty con của Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex, có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty này với toàn bộ thành viên Hội đồng quản trị của Công ty con là đại diện phần vốn của Công ty mẹ.

4.2 Công ty liên kết:

Tên Công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích tại ngày 31/12/2010	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2010
1- Công ty Cổ phần Style Stone	KCN Công nghệ cao, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Thạch Thất, Hà Nội	23,33%	23,33%
2- Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước	Tầng 11 Cao Ốc 137 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh - TP.Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%

II- KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm:

- Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ Kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ, các Báo cáo tài chính của Công ty con và Báo cáo tài chính của Công ty liên kết.

- Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

- + Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong Vốn chủ sở hữu của Công ty con được loại trừ toàn bộ.
- + Lợi ích của Cổ đông thiểu số được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu tách biệt với Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- + Giá trị các khoản mục phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ hoàn toàn.
- + Các chỉ tiêu doanh thu, chi phí phát sinh từ việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ giữa Công ty mẹ và Công ty con, cổ tức, lợi nhuận đã phân chia và đã ghi nhận được loại trừ toàn bộ.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2- Tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt; Tiền gửi Ngân hàng; Tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, hoặc những khoản tiền gửi có kỳ hạn để đáng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3- Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

* Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

Trong kỳ không có khoản nợ phải thu quá hạn nào phải trích lập dự phòng.

5- Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo Nguyên giá trừ (-) Hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do việc sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi Tài sản cố định được bán hay thanh lý, Nguyên giá và Khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>	
- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 11	năm
- Máy móc thiết bị	02 - 12	năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 07	năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10	năm

6- Tài sản cố định vô hình:

- Phần mềm máy tính:

- Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

- Phần mềm máy tính được khấu hao 5 năm.

7- Chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

- Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ tính từ thời điểm thu được tiền trái phiếu phát hành.

8- Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con:

Khoản đầu tư vào Công ty con được điều chỉnh loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty mẹ và sử dụng chính sách kế toán nhất quán.

Đầu tư vào Công ty liên kết:

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức Công ty con hay Công ty liên doanh (thông thường là các công ty mà Công ty mẹ sở hữu từ 20% đến 50% quyền biểu quyết). Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác:

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại Cổ phiếu niêm yết và các loại Chứng khoán có tính thanh khoản cao khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá 01 (một) năm.

Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại Cổ phiếu có thời gian đầu tư dự kiến trên 01 (một) năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9- Chi phí trả trước dài hạn:

- Giá trị thương hiệu:

Giá trị thương hiệu của Tổng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và XD Việt Nam được phân bổ trong 5 năm.

- Chi phí phát hành trái phiếu:

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ vào chi phí kinh doanh với thời gian 24 tháng đối với Trái phiếu kỳ hạn 3 năm và 12 tháng đối với Trái phiếu kỳ hạn 1 năm.

- Tiền thuê đất trả trước:

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng và được phân bổ theo thời hạn thuê theo quy định trong hợp đồng.

10- Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền lãi trái phiếu phải trả trong kỳ.

11- Trái phiếu chuyển đổi:

Trái phiếu chuyển đổi là Trái phiếu có thể được chuyển thành Cổ phiếu phổ thông của Công ty theo các điều kiện đã được xác định trước.

12- Nguồn vốn kinh doanh - Quỹ:

- Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- + Thặng dư vốn cổ phần: Chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông hàng năm thông qua.

13- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty mẹ:

- Công ty Cổ phần đá ốp lát cao cấp Vinaconex là Doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hoá theo Nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính phủ. Hoạt động chính của Công ty là Kinh doanh Xuất nhập khẩu, tổng số lao động sử dụng thường xuyên là trên 350 người, đồng thời Công ty được thành lập từ dự án đầu tư trong Khu Công nghiệp, theo đó Công ty được hưởng Thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số: 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 sửa đổi bổ sung Thông tư số: 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số: 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, chi tiết như sau:

+ Được hưởng Thuế suất ưu đãi là 15% được áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động SXKD (từ năm 2005 đến hết năm 2016).

+ Được miễn thuế 03 năm (năm 2006, 2007, 2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến hết năm 2015).

+ Năm tài chính 2010 là năm thứ hai Công ty được giảm 50% Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Công ty con:

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

- Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam được thành lập từ dự án đầu tư trong Khu Công nghiệp. Theo đó, Công ty được hưởng Thuế thu nhập Doanh nghiệp theo Thông tư số: 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số: 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ, chi tiết như sau:

+ Được hưởng Thuế suất ưu đãi là 20% được áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động SXKD (từ năm 2008 đến hết năm 2017).

+ Được miễn thuế 02 năm (năm 2008, 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 06 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến hết năm 2015).

+ Năm tài chính 2010 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Công ty Cổ phần Đầu tư và khoáng sản Vico cùng các Công ty con:

Đang trong giai đoạn đầu tư chưa phát sinh thu nhập chịu Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Style Stone được thành lập từ dự án đầu tư trong Khu Công nghiệp. Theo đó, Công ty được hưởng Thuế thu nhập Doanh nghiệp theo Thông tư số: 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số: 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ, chi tiết như sau:

+ Được hưởng Thuế suất ưu đãi là 20% được áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi Công ty có phần bắt đầu hoạt động SXKD (từ năm 2009 đến hết năm 2018).

+ Được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 06 năm tiếp theo.

Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp trong kỳ bao gồm: Thuế thu nhập hiện hành và Thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa Thuế và Kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

+ Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế Thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của Tài sản và Nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị đúng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

+ Giá trị ghi sổ của Tài sản Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm Tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

+ Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm Tài sản được thu hồi, hay Nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm Tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu, khi đó Thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

14- Các nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được tính theo Phương pháp nhập trước xuất trước và được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số: 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

+ Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chi tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.

+ Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

+ Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày	31/12/2010:	18,932.00 USD/VND
		24,884.22 EUR/VND

15- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu của Công ty chủ yếu là Doanh thu từ hoạt động Xuất khẩu Thành phẩm. Khi bán thành phẩm, hàng hóa Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

16- Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	5,875,941,050	1,419,457,903
- Tiền gửi Ngân hàng	10,947,700,959	24,135,734,473
- Các khoản tương đương Tiền	19,500,000,000	240,960,810,000
Cộng	36,323,642,009	266,516,002,376
02- Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn:		
- Đầu tư ngắn hạn	47,132,887,914	128,808,954,702
Cộng	47,132,887,914	128,808,954,702
03- Các khoản phải thu		
- Phải thu của khách hàng	205,562,063,744	76,522,367,259
- Trả trước cho người bán	237,450,916,819	18,697,174,120
- Các khoản phải thu khác	17,325,699,986	2,677,663,336
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,762,748,508)	(1,767,711,708)
Cộng	458,575,932,041	96,129,493,007
04- Hàng tồn kho:		
- Nguyên liệu, vật liệu	94,545,040,013	40,563,293,227
- Công cụ, dụng cụ	21,057,085,493	6,872,330,551
- Chi phí SX, KD dở dang	12,088,738,728	10,224,760,841
- Thành phẩm	201,767,594,752	118,559,030,609
- Hàng hoá	48,286,764,841	17,617,380,267
Cộng giá gốc hàng tồn kho	377,745,223,827	193,836,795,495
05- Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ	6,385,754,694	1,891,047,929
- Chi phí khác	-	3,489,417
Cộng	6,385,754,694	1,894,537,346
06- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:		
- Thuế GTGT được khấu trừ	28,379,964,117	8,572,594,739
Cộng	28,379,964,117	8,572,594,739
07- Tài sản ngắn hạn khác		
- Tài sản thiếu chờ xử lý	103,936,800	-
- Tạm ứng cho CBCNV	2,712,996,531	1,889,359,755
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	58,000,829,867	-
Cộng	60,817,763,198	1,889,359,755
08- Tăng, giảm TSCD hữu hình		

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
Số đầu kỳ (01/10/2010)	77,147,708,904	329,328,103,979	16,351,272,597	3,349,894,275	5,581,870,004	431,758,849,759
- Mua trong kỳ	-	234,458,908	-	153,520,818	-	387,979,726
- Đầu tư XDCB hoàn thành	8,871,821,699	28,613,806,707	-	-	-	37,485,628,406
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	82,847,803	-	18,285,714	16,868,250	-	118,001,767
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (31/12/2010)	85,936,682,800	358,176,369,594	16,332,986,883	3,486,546,843	5,581,870,004	469,514,456,124

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ (01/10/2010)	25,812,965,013	212,042,380,698	7,267,688,972	1,456,460,304	3,095,754,198	249,675,249,185
- Khấu hao trong kỳ	1,957,890,087	11,895,889,645	540,080,508	151,598,295	173,449,941	14,718,908,476
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	57,697,580	-	9,904,752	12,088,934	-	79,691,266
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (31/12/2010)	27,713,157,520	223,938,270,343	7,797,664,728	1,595,969,665	3,269,204,139	264,314,466,395
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số đầu kỳ (01/10/2010)	51,334,743,891	117,285,723,281	9,083,583,629	1,893,433,971	2,486,115,806	182,083,600,574
Số cuối kỳ (31/12/2010)	58,223,525,290	134,238,099,251	8,535,122,155	1,890,577,178	2,312,665,865	205,199,989,729

9. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số đầu kỳ (01/10/2010)				314,341,420	-	314,341,420
- Mua trong kỳ				23,130,000	-	23,130,000
- Tạo ra từ nội bộ DN				-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				-	-	-
- Tăng khác				-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán				-	-	-
Số cuối kỳ (31/12/2010)	-	-	-	337,471,420	-	337,471,420
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ (01/10/2010)				213,787,631	-	213,787,631
- Khấu hao trong kỳ				18,700,536	-	18,700,536
- Tăng khác				-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán				-	-	-
- Giảm khác				-	-	-
Số cuối kỳ (31/12/2010)	-	-	-	232,488,167	-	232,488,167
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Số đầu kỳ (01/10/2010)	-	-	-	100,553,789	-	100,553,789
Số cuối kỳ (31/12/2010)	-	-	-	104,983,253	-	104,983,253

10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí XD CB dở dang

Trong đó:

	Số cuối kỳ	Đầu năm
	81,481,916,376	19,530,077,018
+ Mở rộng mặt bằng Vicostone	7,285,318,926	246,434,920
+ Hệ thống điện động lực cho dây chuyền mài bóng bổ sung	59,044,636	1,533,626,911
+ Dự án KDL sinh thái Đồng Nai	19,820,513,244	17,475,228,397
+ Xưởng sản xuất chính số 2	22,529,478,115	-
+ Dự án ERP	7,581,049,137	-
+ Móng máy & Hệ thống điện nước nhà xưởng số 2	7,202,553,094	-
+ Dự án NM chế biến cát Thạch Anh Q.Trị	11,547,756,895	-
+ Dây chuyền tạo hình Breton số 2	1,648,776,686	-
+ Hạ tầng xung quanh nhà xưởng số 2	2,859,558,538	-
+ Dự án thăm dò quặng sa khoáng Titan - Jircol	412,926,947	-
+ Trạm biến áp 2000 KVA - 35/0,4 KV số 2	91,165,376	-
+ HTXLNT tuần hoàn (cài tạo SC nghiền sàng)	267,867,455	-
+ Móng máy phủ đá thành phẩm	97,131,818	-
+ Các công trình khác	78,775,509	274,786,790

11- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:			
- Đầu tư vào Công ty liên kết		175,049,891,696	33,202,727,729
Cộng		175,049,891,696	33,202,727,729
12- Chi phí trả trước dài hạn:			
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		897,416,667	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		3,025,000	
- Chi phí trả trước khác		5,528,804,615	13,702,304,808
Cộng		6,429,246,282	13,702,304,808
13- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Liên quan đến lỗ chênh lệch tỷ giá cuối năm		-	14,522,666
- Liên quan đến lãi nội bộ trong tập đoàn chưa thực hiện		4,100,897	27,213,198
Cộng		4,100,897	41,735,864
14- Tài sản dài hạn khác			
- Là ký quỹ, ký cược dài hạn		565,649,108	1,273,835,608
Cộng		565,649,108	1,273,835,608
15- Vay và nợ ngắn hạn:			
- Vay ngắn hạn		321,216,705,030	174,886,685,864
- Vay dài hạn đến hạn trả		27,424,199,977	32,324,263,997
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		-	165,000,000,000
Cộng		348,640,905,007	372,210,949,861
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:			

Chi tiêu	Số đầu kỳ (01/10/2010)	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Cuối kỳ (31/12/2010)
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	386,200,113	386,200,113	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4,459,153,432	4,459,153,432	12,948,097,850	12,948,097,850	-
- Thuế Xuất Nhập khẩu	7,558,478,477	7,010,315,114	1,647,666,664	10,765,109,839	4,882,356,443	12,921,126,927
- Thuế TNDN	4,266,624,702	201,190,466	4,266,624,702	7,822,700,320	14,832,374,740	201,190,466
- Thuế thu nhập cá nhân	(465,948,209)	1,226,082,491	351,850,838	2,145,990,422	1,891,836,730	408,277,444
- Thuế Môn bài	-	-	-	6,000,000	6,000,000	-
- Các loại thuế khác	-	3,000,000	-	114,033,341	136,376,865	3,000,000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	54,014,000	54,014,000	-
Cộng	11,359,154,970	12,899,741,503	10,725,301,636	34,242,145,885	35,137,256,343	13,533,594,837

17- Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí lãi trái phiếu phải trả	-	7,711,874,999
Cộng	-	7,711,874,999
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	6,801,030	32,140,087
- Bảo hiểm xã hội	240,784,824	10,791,751
- Bảo hiểm thất nghiệp	8,169,540	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	5,181,076,618	391,190,592
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	50,973,716	225,951,442
Cộng	5,487,805,728	660,073,872
19- Vay và nợ dài hạn		
a- Vay dài hạn	335,103,674,860	151,790,701,234
- Vay Ngân hàng	335,103,674,860	51,790,701,234
- Trái phiếu phát hành	-	100,000,000,000
b- Nợ dài hạn	6,970,969,983	1,333,179,306
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	334,451,552	345,365,769
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6,042,379,767	-
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	594,138,664	987,813,537
Cộng	342,074,644,843	153,123,880,540

20. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng Tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lãi chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ (01/01/2010)	157.500.000,000	79.247.899,000	(307.327,272)	87.124.071,055	10.912.680,428	-	122.286.479,337	456.863.793,548
Tăng vốn trong kỳ	53.166.000,000	211.824.000,000	-	-	-	-	-	265.000.000,000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	24.720.743,443	24.720.743,443
Thặng khác	-	-	10.679.599,732	-	-	-	-	10.679.599,732
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trừ cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(7.702.519,332)	-	-	-	(52.205.625,436)	(60.008.164,768)
Số dư cuối kỳ (31/12/2010)	210.666.000,000	291.081.899,000	2.669.724,128	87.124.071,055	10.912.680,428	-	134.831.597,314	707.285.962,955

b- Chi tiết Vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của Tổng Cty cổ phần Vinaconex	69,115,760,000	69,115,760,000
- Vốn góp các cổ đông khác	141,550,240,000	80,884,240,000
- Thặng dư vốn cổ phần	291,081,890,000	79,247,890,000
Cộng	501,747,890,000	229,247,890,000

c- Cổ tức

- Cổ tức đã chi trả trong kỳ:		
+ Cổ tức của năm trước	-	0
+ Tam ứng cổ tức năm nay		0

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	21,066,600	15,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	21,066,600	15,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông:	21,066,600	15,000,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	21,066,600	15,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông:	21,066,600	15,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đ/cổ phiếu	

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	57,124,071,055	43,064,814,439
- Quỹ dự phòng Tài chính	10,912,680,428	10,912,680,428
- Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	-	2,187,084,123
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Kỳ này (Quý 4/2010)	Quý trước (Quý 4/2009)
21- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng hoá:	63,320,350,784	27,883,309,283
- Doanh thu bán thành phẩm xuất khẩu	159,988,696,771	121,033,790,721
- Doanh thu bán thành phẩm trong nước	1,672,358,912	490,505,707
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	15,354,449,121	3,265,800,635
Cộng	240,335,855,588	152,673,406,346
22- Các khoản giảm trừ Doanh thu		
- Giảm trừ doanh thu thành phẩm xuất khẩu	-	-
Cộng	-	-
23- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần bán hàng hoá	63,320,350,784	27,883,309,283
- Doanh thu thuần bán thành phẩm xuất khẩu	159,988,696,771	121,033,790,721
- Doanh thu thuần bán thành phẩm trong nước	1,672,358,912	490,505,707
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	15,354,449,121	3,265,800,635
Cộng	240,335,855,588	152,673,406,346
24- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	56,184,107,940	25,094,978,355
- Giá vốn của thành phẩm xuất khẩu	126,555,404,875	92,030,985,249
- Giá vốn của thành phẩm trong nước	1,623,148,199	343,353,995
- Giá vốn của cung cấp dịch vụ	9,752,292,215	2,286,060,444
Cộng	194,114,953,229	119,755,378,043
25- Doanh thu hoạt động Tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,948,820,491	5,358,901,768
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9,929,491,389	4,141,315,275
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3,500,000,000	-

	Cộng	19,378,311,880	9,500,217,043
26- Chi phí Tài chính			
- Lãi tiền vay		14,114,019,936	5,939,438,693
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		4,732,429,823	2,089,749,548
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		92,163,000	193,635,546
- Chi phí tài chính khác		412,500,000	393,750,000
	Cộng	19,351,112,759	8,616,573,787
27- Chi phí bán hàng			
- Chi phí nhân viên		383,574,319	297,384,700
- Chi phí vật liệu, bao bì		1,407,833,403	765,463,484
- Chi phí dụng cụ đồ dùng		103,660,647	179,830,030
- Chi phí khấu hao TSCĐ		4,064,286	4,064,286
- Chi phí hàng mẫu, bảo hành		-	274,794,733
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		2,250,103,998	3,548,883,557
- Chi phí bằng tiền khác		1,659,806,206	478,411,291
	Cộng	5,809,042,859	5,548,832,081
28- Chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Chi phí nhân viên		3,066,215,904	2,054,090,778
- Chi phí vật liệu quản lý		111,600,850	22,009,258
- Chi phí đồ dùng văn phòng		382,476,773	152,754,363
- Chi phí khấu hao TSCĐ		687,093,426	770,461,932
- Thuế, phí và lệ phí		68,902,248	68,902,248
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		395,108,229	968,827,318
- Chi phí bằng tiền khác		4,143,713,730	2,934,972,043
	Cộng	8,855,111,160	6,972,017,940
29- Thu nhập khác			
- Thu từ thuế nhập khẩu được hoàn		3,119,341,607	2,615,545,609
- Thu từ đánh giá tài sản đi góp vốn		(2,577,167)	-
- Các khoản thu khác		207,570,595	3,544,962,310
	Cộng	3,324,335,035	6,160,507,919
30- Chi phí khác			
- Chi phí khác		461,074,591	999,816,038
	Cộng	461,074,591	999,816,038
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
	Cộng	694,948,602	1,312,693,331
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:		5,670,809,585	84,042,739
	Cộng	5,670,809,585	84,042,739

V. CÁC SỰ KIỆN GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1- Trong kỳ Công ty thực hiện chuyển đổi Trái phiếu của các Nhà đầu tư với số lượng Cổ phiếu tăng lên từ chuyển đổi là: 5.316.600 CP với tổng giá trị trái phiếu chuyển đổi sang là: 265.000.000.000 đồng.

2- Công ty phân ánh toàn bộ những phát sinh thực tế trong kỳ tại Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ trước và không có các ước tính kế toán nào, vì vậy không có ảnh hưởng gì do các ước tính kế toán kỳ trước đến Báo cáo kỳ này.

3- Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

4- Báo cáo Tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 không có các khoản Nợ tiềm tàng hoặc Tài sản tiềm tàng.

9- Các giao dịch với bên liên quan:

* Bên liên quan:

- Tổng Công ty Cổ phần XNK và XD Việt Nam - Vinaconex
- Công ty TNHH Beira
- Công ty Cổ phần STYLE STONE (Cty Style Stone)
- Công ty Cổ phần Bất Động sản Tân Phước

- Cổ đông chính
- Cổ đông chiến lược
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết

* Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty Cổ phần đá ốp lát cao cấp Vinaconex với các bên liên quan:

	Nội dung giao dịch	Kỳ này (Quý 4/2010)	Kỳ trước (Quý 4/2009)
1	CÔNG TY CP STYLE STONE		
1.1	Phải thu của khách hàng	60,908,575,228	31,703,134,966
	Doanh thu xuất Vật tư, Thành phẩm	64,007,795,659	27,882,739,283
	Thuế GTGT phải nộp từ xuất vật tư, TP	6,400,779,569	3,820,395,683
	Thu tiền hàng	(9,500,000,000)	
1.2	Đầu tư ngắn hạn	(64,470,000,000)	81,067,240,996
	Cho vay ngắn hạn	-	88,667,240,996
	Thu nợ tiền vay	(64,470,000,000)	(7,600,000,000)
1.3	Phải thu khác	3,505,928,188	160,150,044
	Chi hộ tiền nước, tiền ăn ca	116,928,979	9,925,320
	Lãi vay phải thu	4,383,431,162	1,345,560,699
	Thu lãi cho vay vốn	(4,500,000,000)	(1,200,000,000)
	Cố tức năm 2010	3,500,000,000	-
	Thuế GTGT phải nộp	5,568,047	4,664,025
1.4	Phải trả người bán	36,686,886,788	44,426,904,232
	Nhập đá thành phẩm từ Cty Style Stone	82,804,888,467	60,374,574,072
	Nhập vật tư, chi phí thuê gia công SP	150,109,904	905,986,633
	Chi phí thuê xe	95,000,000	-
	Thuế GTGT được khấu trừ	8,304,999,842	6,840,931,733
	Trả tiền hàng cho Cty Style Stone	(54,668,111,425)	(23,694,588,206)
2	Công ty TNHH Beira	98,862,500,000	2,683,333,333
	Chuyển đổi Trái phiếu thành Cổ phiếu	100,000,000,000	-
	Lãi trái phiếu phải trả phát sinh trong kỳ	3,937,500,000	2,683,333,333
	Trả tiền lãi trái phiếu trong kỳ	(5,075,000,000)	
3	Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước	(35,698,828,800)	-
	Điều chỉnh khoản cho vay ngắn hạn sang thành vốn góp		
	Lãi cho vay vốn	1,301,171,200	
	Thu tiền gốc cho vay vốn	(37,000,000,000)	

10- Thay đổi chính sách kế toán:

- Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số: 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: Đơn vị tiền tệ trong kế toán; Hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán cho Nhà thầu nước ngoài

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Đức Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lương Xuân Mẫn

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2011



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Năng